

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2018/DS-ST**

Ngày 17 - 8 - 2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản
và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bình Đảo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Ngọc Duyên**

2. Bà **Hoàng Thị Thoa**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 127/2017/TLST-DS ngày 25 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2018/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1. Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1969. (có mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã N T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bà **Lý Thị L**, sinh năm 1955. (có mặt).

3. Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1950. (có mặt).

4. Chị **Bùi Diễm T**, sinh năm 1980. (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

5. Bà **Lê Thị C**, sinh năm 1959. (có mặt).

Địa chỉ: Số 0, đường N, phường R, thành phố R G, tỉnh Kiên Giang.

6. Ông Đặng Văn M, sinh năm 1949. (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

1. Bà Đặng Thị L, sinh năm 1948. (có mặt).

2. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1966. (vắng mặt).

3. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1967. (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị U, sinh năm 1988. (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

5. Chị Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A M, tỉnh Kiên Giang.

Bà Đặng Thị L là đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Cúc, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ. Theo văn bản ủy quyền lập ngày 01/8/2017.

6. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1974. (có đơn xin mặt).

7. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1975. (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Xẻo Đồi, xã Nam Thái A, An Biên, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn G, sinh năm 1969. (vắng mặt).

Chị Trần Thị N ủy quyền cho ông Võ Văn G theo văn bản ủy quyền ngày 08/8/2018.

Địa chỉ: Ấp X A, xã N T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang

2. Chị Tôn Thị B, sinh năm 1977. (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã N T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

4. *Người làm chứng:* Ông Đặng Văn K, sinh năm 1950. (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà Lý Thị L trình bày:** Năm 1997 bà L và ông O có vay của bà L 12 chỉ (chỉ vàng 24 kara) để sử dụng chung cho gia đình (gia đình gồm các thành viên Đặng Thị L, Nguyễn Văn O, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C), thỏa thuận lãi hàng năm là 90 gia lúa (đã trả 90 gia lúa), không nói thời hạn vay. Khi bà L đến nhà đòi thì bà L hứa là đến năm 2008 sẽ trả hết, nhưng bà L cứ hẹn trả nhưng vẫn không thanh toán, đến năm 2012 thì ông O chết. Sau đó bà L trả được 01 chỉ vào năm 2014, anh Đ trả 01 chỉ vào năm 2015 và 01 chỉ vào năm 2016 và còn nợ lại 09 chỉ vàng, đến nay chưa

trả được số nợ trên, nay bà Lý Thị L yêu cầu bà L và các con bà L trả số vàng còn nợ là 09 chỉ vàng 24K.

*** Nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày:** Năm 1998 vợ chồng bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn O có vay của bà Lê Thị C 08 chỉ vàng 24K để sử dụng chung cho gia đình. Thời gian vay một năm với lãi suất 08 chỉ vàng 24K ra 12 chỉ vàng 24K. Khi bà C đến nhà yêu cầu trả thì bà L hứa là đến năm 2008 sẽ trả hết, nhưng sau đó bà L vẫn không thanh toán, đến năm 2012 thì ông O chết không để lại di chúc, sau đó bà L trả 0.5 chỉ 24K vào năm 2013, vợ anh Đ là chị B trả 0.5 chỉ 24K vào năm 2014 và 01 chỉ 24K vào năm 2015 (tổng cộng trả được 02 chỉ vàng 24K) và còn nợ lại bà Lê Thị C 06 chỉ vàng 24K. Nay bà Lê Thị C yêu cầu bà L và các con bà L trả số vàng còn nợ là 06 chỉ vàng 24K.

*** Nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:** Năm 1998 vợ chồng bà L và ông O có mượn của bà Lê Thị H 10 chỉ vàng 24K để sử dụng chung cho gia đình. Khi bà H đến nhà đòi thì bà L hứa là đến năm 2008 sẽ trả hết, nhưng sau đó bà L vẫn không thanh toán, đến năm 2012 thì ông O chết không để lại di chúc, sau đó bà L trả 04 chỉ vàng 24K vào năm 2014 và vợ anh Đ là chị B trả 01 chỉ vàng 24K vào năm 2015 (tổng cộng trả được 05 chỉ vàng 24K), nay bà Lê Thị H yêu cầu bà L và các con bà L trả số vàng còn nợ là 05 chỉ vàng 24K.

*** Nguyên đơn chị Bùi Diễm T trình bày:** Năm 1999 vợ chồng bà L và ông O có cố đất cho bà T 10 công đất với giá 10 chỉ vàng 24K (không lập giấy tờ), rồi cho ông O bà L mượn lại hàng năm bà L đóng 90 gia lúa, năm 2000 đóng được 01 lần 90 gia, sau đó không đóng nữa; cùng năm 1999 bà L hỏi vay 03 chỉ vàng 24K, không có giấy tờ, lãi hàng tháng đóng 40 ngàn đồng, tổng cộng là 13 chỉ vàng 24K, lúc đó các con còn nhỏ, mục đích vay là vợ chồng bà L nói vay mượn ăn. Đến năm 2004 thì vợ chồng ông O, bà L và chị T thống nhất thỏa thuận hủy bỏ giao dịch cầm cố đất thỏa thuận năm 1999, thống nhất là vợ chồng ông O, bà L còn nợ lại số vàng là 13 chỉ vàng 24K, sau đó đến cuối năm 2004 thì bà L trả 05 chỉ vàng 24K, sau đó đến năm 2012 thì bà L trả thêm 0.5 chỉ vàng 24K, đến cuối năm 2012 vợ anh Đ (Chị Tôn Thị B) trả 2.5 chỉ vàng 24K. Hiện nay còn lại 05 chỉ vàng 24K, nay bà Bùi Diễm T yêu cầu Bà L và các con bà L trả số vàng còn nợ là 05 chỉ vàng 24K.

*** Nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày:** Ngày 14/3/1998 âm lịch bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn O đến nhà vợ chồng Trần Thị N và Võ Văn G nói có 05 công đất là 05 chỉ vàng 24K (có lập tờ giao kèo). Lần hai là ngày 01/01/1999 âm lịch, bà L và ông O đến nhà chị N, anh G có 05 công đất lấy 05 chỉ vàng 24K (có lập tờ giao kèo). Tổng cộng hai lần là 10 chỉ vàng 24K, cố đất rồi cho mượn lại, cho bà L ông O mượn lại 01 công là 09 gia lúa, vợ chồng ông O bà L không có đóng được 90 gia lúa/01 năm đầu, sau đó không đóng nữa. Cố đất là giấy tờ anh G ký, nhưng toàn bộ giao dịch là chị N là người đứng ra thực hiện với bà L ông O. Sau đó đến ngày 20/01/2001 âm lịch thì ông O bà L có đến hỏi vay vợ chồng chị N, anh G 16 chỉ vàng 24K không thỏa thuận lãi cụ thể, không quy định thời hạn trả cụ thể (có lập giấy tờ thỏa thuận). Tới năm 2010 thì hai bên vợ chồng chị N, anh G và vợ chồng ông O bà L thống nhất thỏa thuận hủy bỏ giao dịch cầm cố đất đã lập

trước đó (giao kèo cổ đất ngày 14/3/1998 và 01/01/1999) gom lại vừa vốn và lãi là 40 chỉ vàng 24K, trong đó tiền gốc là 26 chỉ vàng 24K còn tiền lời quy ra thành vàng là 14 chỉ vàng 24K, tổng cộng là 40 chỉ vàng 24K. Chúng tôi thống nhất thỏa thuận với vợ chồng ông O bà L là vợ ông O bà L mỗi năm trả 05 chỉ vàng 24K, cho đến khi dứt nợ. Năm 2010 bà L trả 05 chỉ vàng 24K, năm 2011 anh C (con bà L) trả 04 chỉ 24K chị N là người nhận vàng, đến năm 2012 thì ông O chết bà L giao đất cho anh C canh tác và giao nợ lại cho anh C trả trong năm 2012 anh C trả 01 chỉ 24K chị N là người nhận vàng, năm 2015 anh C trả 04 chỉ 24K, cuối năm 2015 gia đình bà L có sự bất hòa nên anh C không trả nữa mà kêu L hệ bà L trả, tổng cộng bà L và anh C đã trả nợ là 14 chỉ vàng 24K chị N là người nhận vàng và còn nợ lại 26 chỉ vàng 24K. Nay bà N yêu cầu bà Đặng Thị L và các con của bà L trả lại số vàng còn nợ là 26 chỉ vàng 24K.

*** Nguyên đơn ông Đặng Văn M trình bày:** Vào tháng 04 năm 2015 bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C có mượn giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M để vay ngân hàng số tiền 95.000.000 đồng, mục đích mượn là để trả nợ, chi tiêu và đóng lãi, sau đó ông M đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình vay ngân hàng được 95.000.000đ rồi cho anh C và bà L vay trong thời hạn 02 tháng thì trả lại. Ông M đã yêu cầu bà L và anh C trả nợ nhiều lần nhưng chưa trả, sau đó có lập nhận biên nhận nợ ngày 07/4/2016 nhưng biên nhận chỉ ghi tên của bà L và chị Nguyễn Thị U (người chứng kiến), ông Đặng Văn K (người chứng kiến), nay ông M yêu cầu bà L, anh C trả số tiền gốc 95.000.000đ và tiền lãi 15.000.000đ (lãi này là trong khoản thời gian từ ngày 01/5/2015 đến ngày 19/07/2017, do ông M suất tiền 15 triệu đồng ra đóng tiền lãi cho ngân hàng 03 lần hết 15 triệu đồng. Nay ông M yêu cầu bà L và anh C trả số tiền vay còn nợ tổng cộng là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị Cúc, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ thống nhất trình bày:**

Vợ chồng Nguyễn Văn O và bà Đặng Thị L có với nhau tổng cộng 06 người con gồm: Chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C. Lúc sinh thời, quá trình sinh sống do điều kiện kinh tế khó khăn, có khoảng thời gian vợ chồng bà L không đủ tiền chi tiêu cho sinh hoạt gia đình như: Mua thực phẩm, chi phí y tế, chăm lo cho các con lúc còn nhỏ, điều trị bệnh cho ông O và bà L nên vợ chồng bà L và con bà L ông O có vay nợ của nhiều người, cụ thể như sau:

Năm 1997 vợ chồng bà L có vay của bà Lý Thị L 12 chỉ vàng 24K, sau đó trả được 03 chỉ vàng 24K và còn nợ lại 09 chỉ vàng 24K; năm 1998 vay của bà Lê Thị C 08 chỉ vàng 24K, đã trả được 02 chỉ vàng 24K và còn nợ lại bà Lê Thị C 06 chỉ vàng 24K; năm 1999 vay của bà Lê Thị H 10 chỉ vàng 24K, sau đó trả được 05 chỉ vàng 24K và còn nợ lại 05 chỉ vàng 24K; năm 2004 vay của bà Bùi Diễm T 13 chỉ vàng 24K, đã trả được 08 chỉ vàng 24K và còn nợ lại bà Bùi Diễm T 05 chỉ vàng 24K; năm 2010 vay của bà Trần Thị N 40 chỉ vàng 24K, đã trả được 14 chỉ vàng 24K và còn nợ lại 26 chỉ vàng 24K. Các khoản nợ vừa nêu vay để sử dụng

cho gia đình, lúc vay không có giấy tờ gì, hẹn tới mùa lúa, mùa cá sẽ trả, nhưng mùa màng thất bát nên hứa hẹn khát nợ nhiều lần vẫn chưa trả dứt, phần thì hai người con trai bà L ông On sử dụng toàn bộ diện tích đất của gia đình khi thu L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng gia đình.

Đến tháng 04 năm 2015 bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C có đến L hệ với ông M, nhờ ông M dùng giấy nhận quyền sử dụng đất của ông M đứng tên nhờ ông M đi vay ngân hàng số tiền 95.000.000 đồng để trả nợ, chi tiêu và đóng lãi do giấy chứng nhận quyền sử dụng của vợ chồng bà L đang vay thế chấp ngân hàng đã đến hạn thanh toán nhưng ông bà chưa có tiền trả. Ông M là người trực tiếp đứng ra vay ngân hàng, rồi sau đó giao cho bà L và anh C vay lại, lúc vay thỏa thuận 02 tháng sẽ trả, không tính lãi, sau hai tháng nhưng bà L và anh C không trả nên ông M yêu cầu lập giấy nhận nợ, các bên lập giấy nhận nợ đề ngày 07/4/2016 lúc này anh C không chịu lập giấy ký tên gì hết, nên ông M yêu cầu chị U ký thay, chị U và ông K ký với tư cách là người chứng kiến.

Với yêu cầu của các nguyên đơn, bà L và các con bà gồm, chị C1, Đ, H và U đồng ý trả các khoản nợ mà các đồng nguyên đơn yêu cầu. Riêng phần nợ của ông M thì bà L cùng anh C đồng có nghĩa vụ trả cho ông M theo yêu cầu của ông M tổng cộng là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

*** Tại phiên tòa bị đơn bà Đặng Thị L, cũng là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của bị đơn chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ trình bày:** Bà L xác định hiện còn nợ bà Lý Thị L 09 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị C 06 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị H 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Bùi Diễm T 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Trần Thị N 26 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999). Nay bị đơn bà Đặng Thị L cùng các con của bà L là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C cùng chịu trách nhiệm trả số vàng trên cho các nguyên đơn.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:** Anh Đ không thừa nhận số nợ theo yêu cầu của các nguyên đơn, cho rằng ông Nguyễn Văn O lúc còn sống không có vay mượn nợ, mà nợ nần là do bà Đặng Thị L vay mượn, bà L và các con là chị U, chị C1, chị Đ, chị H thừa nhận nợ thì những người này chịu trách nhiệm trả nợ, chứ anh Đ không L quan. Số đất mà ông Nguyễn Văn O để lại là 37.478m² thì hai anh Đ và C tiếp tục canh tác sử dụng, mỗi người canh tác trên ½ diện tích đất. Trước đây khi ông O chết (năm 2012) thì bà L có giao nợ lại cho anh Đ và anh C vừa canh tác sử dụng đất và trả nợ, sau đó bà L đòi lấy đất lại nên hai anh Đ và C không đồng ý trả nợ, nếu cho rằng nợ của ông O để lại mà có giấy biên nhận nợ thì hai anh Đ sẵn sàng trả, còn nợ của bà L vay thì bà L trả.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn C trình bày:** Anh C không thừa nhận số nợ theo yêu cầu của các nguyên đơn, cho rằng ông Nguyễn Văn O lúc còn sống không có vay mượn nợ, mà nợ nần là do bà Đặng Thị L vay mượn, bà L và các con là chị U, chị C1, chị Đ, chị H thừa nhận nợ thì những người này chịu trách nhiệm trả nợ, chứ anh C không L quan. Số đất mà ông

Nguyễn Văn O để lại là 37.478m² thì anh C và anh Đ tiếp tục canh tác sử dụng, mỗi người canh tác trên ½ diện tích đất. Trước đây khi ông O chết (năm 2012) thì bà L có giao nợ lại cho anh C và anh Đ vừa canh tác sử dụng đất và trả nợ, sau đó bà L đòi lấy đất lại nên anh C và anh Đ không đồng ý trả nợ, nếu cho rằng nợ của ông O để lại mà có giấy biên nhận nợ thì hai anh C và anh Đ sẵn sàng trả, còn nợ của bà L vay thì bà L trả. Đối với khoản nợ của ông Đặng Văn M, thì việc vay là do bà L tự vay mượn, nên bà L tự trả, anh C không L quan.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan anh Võ Văn G trình bày:** Anh G là chồng của chị N thống nhất với lời trình bày của chị N, thống nhất theo yêu cầu của chị N và không yêu cầu hay ý kiến gì thêm trong vụ án này.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan chị Tôn Thị B trình bày:** Chị B là vợ anh Đ, chị B thống nhất với ý kiến của anh Đ, chị B thừa nhận có trả cho bà Cúc 1.5 chỉ vàng 24K, có trả cho bà H 01 chỉ vàng 24K, có trả cho bà T 2.5 chỉ vàng 24K, chị B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Thông báo về việc yêu cầu độc lập, tuy nhiên chị B không có yêu cầu gì trong vụ án này, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

*** Tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp gồm:** 05 Giấy chứng minh nhân dân (bản chứng thực); 01 Sổ hộ khẩu (bản chứng nhận); 01 đơn xác nhận; 03 bản tự khai; 01 giấy ủy quyền; giấy chứng tử của ông Nguyễn Văn O; giấy chứng nhận QSD đất số X153680 do UNND huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn O ngày 01/4/2003; kèm theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; tờ trích đo địa chính số TĐ 03-2015 (19,18,18A-13) ngày 16/4/2015; biên nhận nợ (photo đã đối chiếu bản gốc); 04 giấy chứng minh nhân dân (photo đã đối chiếu bản gốc); 01 giấy phép lái xe (photo đã đối chiếu bản gốc); 02 Hợp đồng tín dụng và 04 chứng từ giao dịch ngân hàng (photo đã đối chiếu bản gốc); tờ giao kèo cổ đất ngày 14/3/1998 và ngày 01/01/1999 (bản gốc); tờ hỏi vàng ngày 20/01/2001 (bản gốc).

*** Kết quả thu thập chứng cứ:** Biên bản ghi lời khai ngày 26/9/2017 đối với bị đơn anh Nguyễn Văn C, anh Nguyễn Văn Đ, biên bản ghi lời khai ngày 26/9/2017 và ngày 03/8/2018 đối với chị Tôn Thị B; Tòa án cũng đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 04/2017/QĐ-CTLCC ngày 07/9/2017 nhưng không có đương sự nào cung cấp chứng cứ gì thêm; các đương sự cũng không yêu cầu gì về việc tính thời hiệu, yêu cầu chia thừa kế trong cùng vụ án.

*** Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa:** Các đương sự giữ nguyên ý kiến, yêu cầu khởi kiện như đã trình bày trên.

Phần các đương sự thống nhất nhau:

Bà Trần Thị N, bà Lý Thị L, bà Lê Thị H, bà Bùi Diễm T, bà Lê Thị C, ông Đặng Văn M, bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị U thống nhất đạt được thỏa thuận các vấn đề cụ thể như sau:

Về số nợ: Các bên thống nhất thỏa thuận là bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị

H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị U, còn nợ bà Trần Thị N, bà Lý Thị L, bà Lê Thị H, bà Bùi Diễm T, bà Lê Thị C, ông Đặng Văn M số vàng và tiền cụ thể như sau:

1. Nợ bà Lê Thị C số vàng vay 06 (sáu) chỉ vàng 24kara.
2. Nợ bà Trần Thị N số vàng vay 26 (hai mươi sáu) chỉ vàng 24kara.
3. Nợ bà Lê Thị H số vàng vay 05 (năm) chỉ vàng 24kara.
4. Nợ bà Bùi Diễm T số vàng vay 05 (năm) chỉ vàng 24kara.
5. Nợ bà Lý Thị L số vàng vay 09 (chín) chỉ vàng 24kara.
6. Nợ ông Đặng Văn M số tiền vay gốc là 95.000.000 (chín mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi là 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:***

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký, các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Xét yêu cầu của các nguyên đơn Bà Lê Thị C, bà Trần Thị N, bà Lý Thị L, bà Lê Thị H, chị Bùi Diễm T yêu cầu bà Đặng Thị L và các con là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn C trả số vàng còn nợ tổng cộng 51 chỉ vàng 24kara là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 471 và 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Xét yêu cầu của ông Đặng Văn M yêu cầu bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn M số tiền vay gốc là 95.000.000đ và tiền lãi là 15.000.000đ, tổng cộng là 110.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 471 và 474 Bộ luật Dân sự năm 2005.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn cùng cư trú trên địa bàn huyện An Biên, trong đó bị đơn Nguyễn Thị Đ có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Biên giải quyết. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số vàng mà ông Nguyễn Văn O và bà Đặng Thị L vay mượn lúc ông O còn sống, nay ông O đã chết nên yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của ông O và bà L trả số nợ do bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C vay mượn, nên theo quy định tại khoản 3, khoản 14 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật được xác

định trong vụ án là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại” do giao dịch dân sự được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 áp dụng các quy định về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Đặng Thị L và ông Nguyễn Văn O là vợ chồng có 06 người con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C. Ông O chết năm 2012, cha ông O tên Nguyễn Văn T (chết năm 1977), mẹ ông O tên Trần Thị Ú (chết năm 1985). Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định vợ ông O là bà Đặng Thị L, các con là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn C là hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn O tham gia với tư cách là bị đơn.

[4] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng cho các đương sự, tiến hành lập biên bản công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành, Tòa án cũng đã ra Thông báo về việc yêu cầu độc lập, quyết định cung cấp chứng cứ, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Anh Đ, anh C, chị B vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Đ, chị C1, chị H, chị U vắng mặt có ủy quyền cho bà L nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[5] Về thời hiệu khởi kiện:

Căn cứ vào các lời khai, sự thỏa thuận của các đương sự cho thấy mặc dù có các khoản nợ đã lâu từ năm 1997, năm 1998, năm 2004, năm 2010, đồng thời cũng không có biên nhận nợ nhưng các đương sự có sự thỏa thuận bằng lời nói tiếp tục cho gia hạn trả nợ, thống nhất số nợ còn lại. Tuy nhiên, chỉ riêng anh Đ và anh C không thống nhất cho rằng nợ của bà L và các chị con bà L, nợ không có biên nhận nợ nhưng phía hai đương sự cũng không yêu cầu khiếu nại về thời hiệu cho nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét. Căn cứ quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 157, khoản 3 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015, thì vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện.

[6] Về nội dung vụ án:

Khoản nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C 06 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Trần Thị N 26 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị H 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Bùi Diễm T 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lý Thị L 09 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999). Các đương sự đều thống nhất trừ anh C và anh Đ xác định đây là số nợ chung của vợ chồng bà L ông O, lúc ông O còn sống vợ chồng đã vay phục vụ cho các chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Do điều kiện làm ăn thất mùa nên ông bà chưa thanh toán xong cho các chủ nợ, đến khi ông O chết thì tài sản của ông bà giao cho hai người con trai canh tác để trả các khoản nợ nhưng hai anh Đ và C không thực hiện, từ đó bà L xin tiếp tục gia hạn nợ khi nào bán được tài sản của ông bà sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ.

Trước khi xảy ra tranh chấp, gia đình bà L cùng các con thỏa thuận thống nhất chỉ bằng lời nói giao cho anh Đ và C canh tác phần đất nông nghiệp mà lúc sinh thời vợ chồng bà L tạo dựng để trả nợ cho các chủ nợ, khi trả xong hết nợ thì anh Đ và C được hưởng toàn bộ. Tuy nhiên, khi canh tác thì hai anh Đ và C không thực hiện đúng lời hứa, thu L thì tự hưởng đồng thời cũng không đồng ý trả nợ nên đã xảy ra tranh chấp. Dẫn đến các khoản nợ kéo dài cho đến nay, từ đó nội bộ gia đình bà L và hai người con trai xảy ra tranh chấp.

Bị đơn bà Đặng Thị L cũng là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ với nguyên đơn bà Lê Thị C, bà Trần Thị N, bà Lê Thị H, bà Bùi Diễm T, bà Lý Thị L đã thống nhất xác định thời gian vay, người vay, số vàng vay. Nay bị đơn bà Đặng Thị L cùng các con của bà L là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C cùng chịu trách nhiệm trả số vàng trên cho bà Lê Thị C 06 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Trần Thị N 26 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị H 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Bùi Diễm T 05 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lý Thị L 09 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Hội đồng xét xử xét thấy:

Xét yêu cầu và ý kiến của các bên là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với các quy định của pháp luật quy định về nghĩa vụ chung của vợ chồng, việc thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại (cụ thể là ông Nguyễn Văn O chết ngày 01/10/2012 và thời điểm mở thừa kế là 01/10/2012). Nợ chung của vợ chồng thì mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ theo quy định tại Điều 27, Điều 28 và Điều 31 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, hàng thừa kế thứ nhất của ông O cũng không có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế theo quy định tại Điều 642 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên phần nghĩa vụ của ông O để lại cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông O gồm vợ và tất cả những người con của ông O phải trả trong phạm vi khối di sản mà ông O để lại theo quy định tại Điều 637, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Xét thấy hợp đồng vay giữa các đương sự được xác lập vào năm 1997, 1998, 2004, 2010 do vợ chồng ông O bà L đứng ra vay, dựa trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, khi xác lập giao dịch các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, nội dung phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực từ thời điểm giao kết, do hợp đồng được xác lập và đã thực hiện xong trước ngày 01/01/2017 nên theo điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 áp dụng các quy định của hợp đồng dân sự vay tài sản theo Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Theo sự thừa nhận của bà L và các con bà L là chị H, chị C1, chị Đ, chị U đều thừa nhận là có việc vay mượn diễn ra, đầu lúc vay chị U còn nhỏ nhưng nay chị U vẫn đồng ý thừa nhận nợ mà bà L và ông O đã vay và cùng chịu trách nhiệm trả nợ trong phạm vi khối di sản mà ông O để lại. Riêng anh Đ và anh C đều thừa nhận hiện đang canh tác đất của ông O bà L, số tài sản này do ông O còn sống cho hai anh, còn các khoản nợ các anh không biết, không đồng ý trả cho rằng đây là nợ riêng của bà L và các chị con bà L. Tuy nhiên,

ý kiến của anh Đ và anh C đều thể hiện bằng lời khai không có giấy tờ gì chứng minh về việc ông O cho đất, đồng thời cũng không yêu cầu gì L quan đến phần đất mà hai anh đang canh tác hiện đứng tên ông O. Mặt khác, khi xảy ra tranh chấp, hòa giải ở cấp cơ sở hai anh cũng đã thừa nhận có nợ và đồng ý canh tác đất của ông O để trả nợ dần, sau đó hai anh thay đổi ý kiến cho là bà L đòi đất lại nên không đồng ý trả nợ do việc vay mượn không có biên nhận giấy tờ chứng minh là nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba, anh Đ và anh C cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ nào phản đối yêu cầu của người khác đối với mình (Khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Nhằm đảm bảo quyền và L ích hợp pháp của anh Đ và anh C cũng như để Tòa án có căn cứ giải quyết vụ án một cách khách quan toàn diện, nên Tòa án đã ra quyết định cung cấp chứng cứ trong thời hạn 15 ngày cung cấp tài liệu chứng cứ có L quan nhằm bảo vệ quyền L của anh Đ và anh C, tuy nhiên hết 15 ngày anh Đ và anh C không cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm, do đó ý kiến của anh Đ và anh C là không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác, trong khi anh Đ, anh C và chị B (vợ anh Đ) đều thừa nhận là trước đây khi còn thuận thảo sau khi ông O chết thì anh Đ và anh C quản lý di sản, canh tác trên đất của ông O và bà L đồng thời thực hiện nghĩa vụ trả nợ và đã trả được một khoản nợ cho các chủ nợ nói trên (BL 130, BL 131, BL 245, BL 246) sau đó xảy ra mâu thuẫn với bà L nên không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nữa, Tòa án cũng đã ra Thông báo về việc yêu cầu độc lập thông báo cho anh Đ, anh C và chị B về việc có yêu cầu gì về số vàng đã trả cho các nguyên đơn không, tuy nhiên hết 15 kể từ ngày ra thông báo mà không có ai yêu cầu gì nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Ông O và bà L có tạo dựng tài sản là quyền sử dụng đất nông nghiệp có diện tích 37.478m² tọa lạc tại ấp X, xã N T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang, diện tích đất trên thuộc tờ bản đồ 10-1, số thửa 19,18,18-a được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số X 153680 do UNND huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp cho hộ ông (bà) Nguyễn Văn O ngày 01/4/2003. Ông Nguyễn Văn O chết ngày 01/10/2012 không để lại di chúc, vậy thời điểm mở thừa kế là ngày 01/10/2012, đến nay di sản của ông O chưa được chia. Tòa án ra Thông báo về việc yêu cầu độc lập thông báo cho các bị đơn bà L, chị C1, chị U, chị Đ, chị H, anh Đ, anh C các đương sự có yêu cầu chia thừa kế di sản của ông O để lại không. Tuy nhiên hết 15 ngày thông báo mà không có đương sự nào yêu cầu, tại phiên họp và hòa giải các đương sự có mặt cũng không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này. Hai đương sự vắng mặt là anh Đ và anh C cũng không có yêu cầu chia thừa kế. Như vậy không có đương sự nào yêu cầu nên Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này, khi các đương sự có yêu cầu thì yêu cầu bằng một vụ án dân sự khác.

Xét yêu cầu của anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C không đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ, tiếp tục sử dụng di sản của ông O là quyền sử dụng đất mà ông O để lại theo biên bản ghi lời khai ngày 26/9/2017 (BL 130, BL 131) là không có cơ sở chấp nhận, theo đó ông O chết thì người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại (Điều 637, Điều 676 Bộ luật Dân Sự năm 2005), anh Đ, anh C, bà L, chị H, chị C1, chị Đ, chị U không có yêu cầu chia thừa kế, vậy khối di sản mà ông O để lại chưa được chia, anh Đ và anh C hiện đang quản lý di sản, người quản lý di sản thực hiện

theo thoả thuận của những người thừa kế, tuy nhiên hàng thừa kế thứ nhất của ông O không có thỏa thuận gì nên việc trả nợ sẽ được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của ông O trong phạm vi khối di sản mà ông O để lại.

Từ những phân tích, nhận định nêu trên căn cứ Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì bà L và ông O đã vay và phải có trách nhiệm trả số nợ trên, tuy nhiên ông O đã chết (năm 2012) không để lại di chúc vậy hàng thừa kế thứ nhất của ông O là bà L, chị H, chị Đ, chị Cúc, chị U, anh Đ và anh C có nghĩa vụ trả nợ cho ông O trong phạm vi khối di sản của ông O để lại là phù hợp với Điều 637, Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tổng cộng số nợ phải trả là 51 chỉ vàng 24kara, trong đó bà L có nghĩa vụ trả 25,5 chỉ vàng 24kara; phần của ông O đã chết để lại thì bà L và các con gồm chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C có nghĩa vụ L đời trả 25,5 chỉ vàng 24K trong phạm vi khối di sản mà ông O để lại.

Cụ thể bị đơn sẽ chịu trách nhiệm trả nợ như sau:

Buộc bà Đặng Thị L chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị C 03 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Trần Thị N 13 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị H 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Bùi Diễm T 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lý Thị L 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

Buộc bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị C 03 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Trần Thị N 13 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị H 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Bùi Diễm T 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lý Thị L 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999) trong phạm vi khối di sản của ông Nguyễn Văn O để lại.

Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Đặng Văn M yêu cầu bà L và anh C trả số tiền nợ vay vốn gốc 95.000.000 đồng và lãi suất 15.000.000 đồng, tổng cộng vốn gốc và lãi là 110.000.000 đồng mà bà L và anh C vay của ông M để trả nợ lúc khó khăn vì bà L sống chung với anh C, trực tiếp canh tác một phần đất của vợ chồng bà L. Phần nợ này bà L đồng ý cùng với anh C có nghĩa vụ trả vốn và lãi cho ông M theo yêu cầu của ông M. Xét yêu cầu, ý kiến bà L là có căn cứ bởi giữa hai bên thỏa thuận chỉ vay hai tháng trả nhưng không trả nên hai bên có làm biên nhận nợ ngày 07/4/2016, biên nhận nợ có sự chứng kiến của chị U (con bà L) và ông K do anh C không đồng ý trả nên ông M làm giấy biên nhận nợ này. Còn việc anh C không đồng ý trả vì cho là đây là nợ riêng của bà L là không có căn cứ xem xét. Bởi lẽ, ông M, bà L, chị U và ông K đều xác định lúc hỏi vay thì chính anh C cùng bà L là người trực tiếp đến nhà ông M hỏi vay, vay để trả các khoản nợ mà do anh C bà L hỏi vay tiền nóng trả nợ Ngân hàng trước đó, đồng thời giữa ông M và bà L có ký nhận nợ với nhau. Xét giao dịch giữa bà L, anh C và ông M diễn ra vào tháng 04 năm 2015 bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C có mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M để vay ngân hàng số tiền 95.000.000 đồng, ông M đứng ra giao dịch với ngân hàng vay số tiền 95.000.000 đồng, sau khi vay xong ông M đem tiền về cho bà L và anh C vay số tiền 95.000.000 đồng, lúc vay không

lập biên nhận, hứa 02 tháng sau sẽ trả (BL 136D, BL 136C) sau đó đến ngày 07/04/2016 thì lập biên nhận nợ vay tiền, nhưng biên nhận nợ ghi bà L và chị U có vay của ông M bằng khoản vay ngân hàng 100.000.000đ (BL 64) là ghi theo yêu cầu của ông M, thực tế người vay là bà L và anh C, do anh C không chịu ký tên nên để chị U ký thay, chị U ký nhận nợ nhưng ý chí của chị U là ký với tư cách người chứng kiến mà thôi, việc vay tiền đã diễn ra trước đó và chị U không có sử dụng số tiền đó (BL 64), ông Đặng Văn K cũng là người làm chứng ký tên vào biên nhận đó đã xác nhận (BL 136) và số tiền thực tế vay là 95.000.000đ. Anh C không thừa nhận và không đồng ý trả nợ là nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với ông M nên không có cơ sở chấp nhận. Nay ông M đòi lại số tiền gốc 95.000.000đ và tiền lãi 15.000.000đ (lãi này là trong khoản thời gian từ ngày 01/5/2015 đến ngày 19/07/2017, do ông M suất tiền 15 triệu ra đóng tiền lãi cho ngân hàng 03 lần hết 15 triệu đồng), tổng cộng là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng) là có cơ sở chấp nhận dựa trên chứng cứ do ông M cung cấp (BL 137E, BL 137H) và việc đòi lãi của ông M là phù hợp theo các chứng từ giao dịch với ngân hàng đã được bà L thừa nhận, hiện tiền lãi ngân hàng do bà L đóng. Vậy bà L và anh C phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông M số tiền 95.000.000đ và tiền lãi 15.000.000đ, tổng cộng là 110.000.000 đồng.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn M buộc bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C có trách nhiệm L đới trả cho nguyên đơn ông Đặng Văn M số tiền vay gốc 95.000.000 đồng và tiền lãi 15.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L, anh C chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì bà L, anh C còn phải trả cho ông M khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án của số tiền phải thi hành.

[7] Về án phí vụ kiện:

Do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1,3 Điều 12, khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số tiền án phí các đương sự phải chịu như sau:

Đối với phần nợ thứ nhất do yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận nên các đồng bị đơn có nghĩa vụ nộp tiền án phí như sau:

Buộc bà Đặng Thị L phải chịu án phí đối với số vàng 25,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999) được tính cụ thể như sau: $(25,5 \text{ chỉ vàng } 24\text{kara} \times 3.550.000\text{đ/chỉ}) \times 5\% = 4.526.000 \text{ đồng}$. Nhưng do bà L là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn án phí, nên bà L được miễn toàn bộ số tiền án phí.

Buộc bà Đặng Thị L và các con bà L gồm chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Văn C cùng có nghĩa vụ chịu án phí đối với số vàng 25 chỉ vàng 24k (loại vàng

9999) được tính cụ thể như sau: $(25,5 \text{ chỉ vàng } 24\text{k (loại vàng 9999)} \times 3.550.000\text{đ/chỉ}) \times 5\% = 4.526.000\text{đ}$. Số tiền án phí 4.526.000đ, mỗi người chịu là 647.000đ trong phạm vi khối tài sản của ông On để lại. Riêng bà Đặng Thị L (người cao tuổi), chị Nguyễn Thị H (diện hộ cận nghèo), chị Nguyễn Thị C1 (diện hộ cận nghèo), nên được miễn toàn bộ số tiền án phí.

Buộc bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C phải chịu án phí đối với số tiền 110.000.000đ được tính cụ thể như sau: $110.000.000\text{đ} \times 5\% = 5.500.000\text{đ}$. Nhưng do bà Đặng Thị L là người cao tuổi được miễn toàn bộ số tiền án phí 2.750.000đ. Vậy anh Nguyễn Văn C phải chịu số tiền án phí là 2.750.000đ.

Hoàn trả cho bà Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí là 513.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006913 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí là 2.223.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006917 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Lý Thị L số tiền tạm ứng án phí là 770.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006916 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Bùi Diễm T số tiền tạm ứng án phí là 400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006915 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí là 400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006914 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho ông Đặng Văn M số tiền tạm ứng án phí là 2.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006919 ngày 20/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Xét thấy, đại diện viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và phát biểu ý kiến về nội dung vụ án là đúng quy định và phù hợp với pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, b khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688, Điều 157, Điều 429, Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 637, Điều 642, Điều 676, Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng Điều 27, Điều 28, Điều 31 Luật Hôn nhân gia đình 2000;

Áp dụng điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 12, khoản 2, khoản 9 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn gồm: Bà Lê Thị C, bà Trần Thị N, bà Lý Thị L, bà Lê Thị H, chị Bùi Diễm T và ông Đặng Văn M yêu cầu bà Đặng Thị L và các con là chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C trả 51 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999) và 110.000.000 đồng.

2. Buộc bị đơn bà Đặng Thị L trả cho nguyên đơn bà Lê Thị Cúc 03 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Trần Thị N 13 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị H 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Bùi Diễm T 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lý Thị L 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999).

3. Buộc bà Đặng Thị L, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị C1, chị Nguyễn Thị U, chị Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C chịu trách nhiệm trả cho bà Lê Thị C 03 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Trần Thị N 13 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lê Thị H 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Bùi Diễm T 2,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999), bà Lý Thị L 4,5 chỉ vàng 24k (loại vàng 9999) trong phạm vi khối di sản của ông Nguyễn Văn O để lại.

4. Buộc bà Đặng Thị L và anh Nguyễn Văn C L đới trả cho ông Đặng Văn M số tiền vay gốc là 95.000.000 đồng và tiền lãi là 15.000.000 đồng, tổng cộng vốn gốc và lãi suất là 110.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà L và anh C không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho ông M khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Đặng Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm các khoản gồm: $4.526.000đ + 647.000đ + 2.750.000đ = 7.923.000đ$, nhưng bà L là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn toàn bộ án phí, nên bà L được miễn toàn bộ số tiền án phí.

Buộc chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị C1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 647.000đ, nhưng chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị C1 diện hộ cận nghèo thuộc trường hợp miễn toàn bộ án phí, nên chị H và chị C1 được miễn toàn bộ số tiền án phí.

Buộc chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị U, anh Nguyễn Văn Đ và anh Nguyễn Văn C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 647.000đ trong phạm vi khối di sản mà ông Nguyễn Văn O để lại.

Buộc anh Nguyễn Văn C phải chịu nghĩa vụ nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.750.000đ.

Hoàn trả cho bà Lê Thị C số tiền tạm ứng án phí là 513.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006913 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Trần Thị N số tiền tạm ứng án phí là 2.223.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006917 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Lý Thị L số tiền tạm ứng án phí là 770.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006916 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Bùi Diễm T số tiền tạm ứng án phí là 400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006915 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí là 400.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006914 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho ông Đặng Văn M số tiền tạm ứng án phí là 2.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006919 ngày 20/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

6. Bảo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/8/2018). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- CC THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Bình Đảo